

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>206,499,021,517</b>	<b>192,888,258,361</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>38,484,494,950</b>	<b>62,994,066,009</b>
1. Tiền	111		38,484,494,950	12,968,788,231
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50,025,277,778
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>123,553,419,337</b>	<b>95,714,798,519</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		49,394,473,998	46,227,623,796
2. Trả trước cho người bán	132		56,525,309,060	34,869,624,002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	18,722,362,534	15,511,199,813
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,088,726,255)	(893,649,092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>3,642,137,252</b>	<b>2,016,585,685</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,642,137,252	2,016,585,685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40,818,969,978</b>	<b>32,162,808,148</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,743,397,277	16,213,081,741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,204,566,276	5,759,788,193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		188,058,574	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	15,682,947,851	10,189,938,214

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1,581,416,979,530</b>	<b>1,568,861,105,347</b>
(200 = 210+220+240+250+260)					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>1,118,820,819</b>	<b>2,864,210,609</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213			
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.05	1,118,820,819	2,864,210,609
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>1,558,470,859,105</b>	<b>1,545,634,028,999</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.06	1,400,230,774,551	1,464,313,955,914
- Nguyên giá		222		1,977,277,841,542	1,829,253,611,763
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(577,047,066,991)	(364,939,655,849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.07	123,337,274,755	79,920,777,344
- Nguyên giá		225		161,056,489,201	137,572,777,747
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		(37,719,214,446)	(57,652,000,403)
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.08	66,656,761	111,695,112
- Nguyên giá		228		125,657,000	125,657,000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(59,000,239)	(13,961,888)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.09	34,836,153,038	1,287,600,629
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>11,569,834,250</b>	<b>11,569,834,250</b>
- Nguyên giá		241		11,569,834,250	11,569,834,250
- Giá trị hao mòn lũy kế		242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>1,140,000,000</b>	<b>1,660,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252			
3. Đầu tư dài hạn khác		258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(1,260,000,000)	(740,000,000)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>		<b>260</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>270</b>		<b>9,117,465,356</b>	<b>7,133,031,489</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		271	V.12	5,670,488,356	3,911,054,489
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		272			
3. Tài sản dài hạn khác		273	V.13	3,446,977,000	3,221,977,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1,787,916,001,047</b>	<b>1,761,749,363,708</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>924,224,759,679</b>	<b>933,798,036,459</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>170,878,700,632</b>	<b>183,999,178,226</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	-	7,500,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		45,684,516,830	108,404,392,237
3. Người mua trả tiền trước	313		5,292,754,099	378,441,152
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	29,482,619,858	29,557,044,095
5. Phải trả người lao động	315		18,542,937,994	11,486,898,247
6. Chi phí phải trả	316	V.16	330,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	57,835,954,401	7,615,112,219
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14,039,587,450	19,057,290,276
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>753,346,059,047</b>	<b>749,798,858,233</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	89,456,414,840	70,044,529,690
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	663,889,644,207	679,754,328,543
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>855,867,573,558</b>	<b>819,978,222,957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>855,867,573,558</b>	<b>819,978,222,957</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49,264,169,209	35,961,204,242
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,432,084,605	19,780,602,122
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		149,650,136,634	133,715,233,483
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>7,823,667,810</b>	<b>7,973,104,292</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,787,916,001,047</b>	<b>1,761,749,363,708</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại		6,124.55	3,325

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	591,349,393,669	456,753,257,191	2,274,327,948,906	1,643,695,717,734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	.	.	.	.
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch</b>	10	VI.23	591,349,393,669	456,753,257,191	2,274,327,948,906	1,643,695,717,734
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	519,890,426,860	387,889,640,526	1,954,708,608,965	1,380,613,759,522
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch</b> (20 = 10 - 11)	20		71,458,966,809	68,863,616,665	319,619,339,941	263,081,958,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	559,791,863	2,357,476,811	3,109,457,715	5,264,122,991
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	30,704,442,181	25,133,942,468	125,256,616,068	81,339,435,696
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,184,442,181	25,133,815,968	124,736,616,068	80,599,309,196
8. Chi phí bán hàng	24		1,896,272,025	1,552,156,577	6,849,072,548	5,894,827,515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,555,498,412	13,409,906,772	57,253,896,520	46,560,750,554
10. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		23,862,546,054	31,125,087,659	133,369,213,520	134,551,067,438
11. Thu nhập khác	31	VI.27	45,543,698,124	13,394,766,611	69,445,293,987	296,564,330,344
12. Chi phí khác	32	VI.28	16,017,074,386	5,520,718,950	24,821,760,069	191,239,929,094
13. <b>Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	40		29,526,623,738	7,874,047,661	44,623,533,918	105,324,401,250
14. <b>Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh</b>	50					
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	60		53,389,169,792	38,999,135,320	177,992,747,438	239,875,468,688
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.29	14,183,318,050	10,330,279,272	45,112,534,253	60,448,000,114
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (70 = 60 - 61 - 62)	70		39,205,851,742	28,668,856,048	132,880,213,185	179,427,468,574
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	70		(326,779,049)	(26,895,708)	(149,436,482)	(26,895,708)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	71		39,532,630,791	28,695,751,756	133,029,649,667	179,454,364,282
19. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	80	VI.30			4,395	6,996

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Minh Thu

Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		177,992,747,438	239,875,468,688
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		257,487,781,166	197,423,862,191
- Các khoản dự phòng	03		715,077,163	676,100,132
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42,486,298,819)	(105,441,090,058)
- Chi phí lãi vay	06		124,736,616,068	80,599,309,196
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
3. <b>vốn lưu động</b>	08		<b>518,445,923,016</b>	<b>413,133,650,149</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(44,422,629,961)	(51,697,886,233)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(1,625,551,567)	(1,113,326,974)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(87,297,347,557)	40,651,963,563
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(6,289,749,403)	(11,037,839,060)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(124,736,616,068)	(77,545,533,683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(41,004,584,589)	(62,929,108,822)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18,803,509,250	22,813,878,013
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(25,289,550,492)	(22,450,501,533)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	20		<b>206,583,402,629</b>	<b>249,825,295,420</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(239,963,608,373)	(696,509,291,630)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		59,829,999,994	282,780,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		3,093,774,027	5,248,439,303
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(177,039,834,352)</b>	<b>(408,480,852,327)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	23,197,864,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		316,755,656,304	411,070,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293,237,930,476)	(202,245,654,719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(46,882,410,164)	(23,123,659,954)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,688,455,000)	(54,505,881,000)
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	8,000,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(54,053,139,336)</b>	<b>162,392,668,327</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(24,509,571,059)</b>	<b>3,737,111,420</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>62,994,066,009</b>	<b>59,256,954,589</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>38,484,494,950</b>	<b>62,994,066,009</b>

Tp.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

Đặng Thị Lan Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 7 năm 2011.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc ( trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô ( trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở. Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

Mã chứng khoán niêm yết: VNS.

Trụ sở chính: Số 648 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5. Tp.HCM

Công ty con được hợp nhất đến 31 tháng 12 năm 2011:

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Xanh Việt Nam

Địa chỉ: 277 Nguyễn Hữu Thọ, P.Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Xanh Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0401378832 ngày 10/09/2010 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Đà Nẵng cấp và được thay đổi lần thứ 2 ngày 02/11/2010.

Hoạt động kinh doanh: Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải hàng. Đại lý vé máy bay, tàu hỏa. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Bán lẻ ô tô, thiết bị phụ tùng thay thế. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì ô tô (Địa điểm ngoài thành phố Đà Nẵng).

Vốn điều lệ: đến ngày 31/12/2011 là: 40.000.000.0000 đồng.

Vốn công ty thực góp đến 31/12/2011 là 40.000.000.000 đồng. Đạt tỷ lệ 100%/Vốn điều lệ đăng ký.

Các chi nhánh của Công ty:

Kho 60A: 60A Nguyễn Tri Phương, P.6, Q.5, Tp.HCM.

Trung tâm dịch vụ lữ hành và Tư vấn đầu tư Ánh Dương Việt Nam

193A Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp.HCM.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Biên Hòa**

11/28, Khu phố 6A, Phường Tam Hiệp, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

**Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Bình Dương**

443 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, TX Thủ Dầu 1, Bình Dương.

**Chi nhánh công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam tại Vũng Tàu**

151 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P3, Tp Vũng Tàu, Bà Rịa-Vũng Tàu.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

6. Tổng số nhân viên: 13.407 người

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

### 1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bán niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### 1. Ước tính kế toán:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:****Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

**Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm vốn góp của cổ đông thiểu số và các biến động về vốn chủ sở hữu trong năm của cổ đông thiểu số trong công ty con. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>3 năm</i>

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm nhân thọ, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

**17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:****1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

**Các bên liên quan cần được trình bày gồm:** Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

**Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính:** Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

**2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.**

**Các bộ phận cần lập báo cáo:** là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Tiền</b>	<b>38,484,494,950</b>	<b>12,968,788,231</b>
Tiền mặt	4,860,046,059	874,918,086
Tiền gửi ngân hàng	33,624,448,891	12,093,870,145
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>50,025,277,778</b>
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		50,025,277,778
<b>Cộng</b>	<b>38,484,494,950</b>	<b>62,994,066,009</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải thu khác	18,722,362,534	15,511,199,813
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	722,702,294	976,690,294
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	534,267,352	462,983,052
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	12,357,791,427	10,700,334,590
<i>Công nợ vé máy bay</i>	3,787,577,200	2,094,537,700
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	240,000,000	176,000,000
<i>Khác</i>	1,080,024,261	1,100,654,177
<b>Cộng</b>	<b>18,722,362,534</b>	<b>15,511,199,813</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Công cụ, dụng cụ	3,642,137,252	2,016,585,685
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>3,642,137,252</b>	<b>2,016,585,685</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	188,058,574	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	188,058,574	
Tài sản ngắn hạn khác	15,682,947,851	10,189,938,214
Tạm ứng	13,738,653,893	8,402,361,256
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,944,293,958	1,787,576,958
<b>Cộng</b>	<b>15,871,006,425</b>	<b>10,189,938,214</b>
<b>5. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Phải thu dài hạn khác	1,118,820,819	2,864,210,609
Thuế GTGT đầu vào thuế tài chính	1,118,820,819	2,834,406,202
Thuế GTGT đầu vào bảo hiểm xe		29,804,407
<b>Cộng</b>	<b>1,118,820,819</b>	<b>2,864,210,609</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,567,667,284</b>	<b>591,831,055</b>	<b>1,827,094,113,424</b>	<b>1,829,253,611,763</b>
Mua trong năm	259,685,545	279,340,728	184,519,640,719	185,058,666,992
ĐT XDCB h.thành				-
Chuyển từ thuê tài chính			52,839,888,720	52,839,888,720
Chuyển sang BĐS				-
Tăng khác		166,511,363		166,511,363
Thanh lý, nhượng bán			89,140,934,693	89,140,934,693
Giảm khác	166,511,363	-	733,391,240	899,902,603
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,660,841,466</b>	<b>1,037,683,146</b>	<b>1,974,579,316,930</b>	<b>1,977,277,841,542</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>750,455,586</b>	<b>306,329,343</b>	<b>363,882,870,920</b>	<b>364,939,655,849</b>
Khấu hao trong năm	400,323,465	133,184,205	241,713,431,682	242,246,939,352
Tăng khác	2,283,238		35,133,319,172	35,135,602,410
Thanh lý, nhượng bán			64,861,553,687	64,861,553,687
Giảm khác		397,410	413,179,523	413,576,933
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,153,062,289</b>	<b>439,116,138</b>	<b>575,454,888,564</b>	<b>577,047,066,991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>817,211,698</b>	<b>285,501,712</b>	<b>1,463,211,242,504</b>	<b>1,464,313,955,914</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>507,779,177</b>	<b>598,567,008</b>	<b>1,399,124,428,366</b>	<b>1,400,230,774,551</b>

\* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.160.430.895.943 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.594.144.469 VNĐ.

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>137,572,777,747</b>	<b>137,572,777,747</b>
Thuê TC trong năm	76,323,600,174	76,323,600,174
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	52,839,888,720	52,839,888,720
Tăng khác		-
Trả lại TSCĐ Thuê TC		-
Giảm khác		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>161,056,489,201</b>	<b>161,056,489,201</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định thuê tài chính (tt)**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	57,652,000,403	57,652,000,403
Khấu hao trong năm	15,195,803,463	15,195,803,463
Mua lại TSCĐ Thuế TC	35,133,319,172	35,133,319,172
Tăng khác	4,729,752	4,729,752
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	37,719,214,446	37,719,214,446
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	79,920,777,344	79,920,777,344
Số dư cuối năm	123,337,274,755	123,337,274,755

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	125,657,000	125,657,000
Số dư cuối năm	125,657,000	125,657,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	13,961,888	13,961,888
<i>Khấu hao trong năm</i>	45,038,351	45,038,351
Số dư cuối năm	59,000,239	59,000,239
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	111,695,112	111,695,112
Số dư cuối năm	66,656,761	66,656,761

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	702,799,329
<i>Khảo sát tại Bình Thuận</i>	35,806,784	35,806,784
<i>Phi quy hoạch khu dân cư</i>	145,454,545	145,454,545
<i>Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Củ Chi</i>	521,538,000	521,538,000
Mua sắm tài sản cố định	34,133,353,709	584,801,300
<i>49 Xe (9V, 38G, 2Mes)</i>	29,659,627,809	
<i>Thuế trước bạ 49 Xe (9V, 38G, 2Mes)</i>	3,443,862,600	
<i>Bộ đàm 13 cái</i>	101,231,300	584,801,300
<i>Hệ thống phần mềm tổng đài Awaya+ server</i>	928,632,000	
<b>Cộng</b>	<b>34,836,153,038</b>	<b>1,287,600,629</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250			11,569,834,250
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>11,569,834,250</b>			<b>11,569,834,250</b>
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250			11,569,834,250

**Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:**

\* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

*Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m<sup>2</sup>, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM.**Diện tích 24,7m<sup>2</sup> còn lại của khối nhà 24-32 Thủ Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM**Giá trị của bất động sản đầu tư đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.*

\* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư vào công ty con (*)</b>				
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Đầu tư cổ phiếu	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Công ty CP CK Chợ Lớn	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		(1,260,000,000)		(740,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>200,000</b>	<b>1,140,000,000</b>	<b>200,000</b>	<b>1,660,000,000</b>

(\*) Công ty đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng với tỷ lệ quyền kiểm soát đến 31/12/2011 của Công ty là 80% và tổng vốn góp công ty là 32.000.000.000 đồng.

Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn niêm yết tại sàn UpCom.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xe taxi	642,107,356	1,456,230,943
Công cụ - dụng cụ	1,982,274,875	2,394,378,546
Lắp đặt văn phòng	2,069,960,302	
Khác	976,145,823	60,445,000
<b>Cộng</b>	<b>5,670,488,356</b>	<b>3,911,054,489</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>13. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>		
Ký quỹ ký cược dài hạn	3,446,977,000	3,221,977,000		
<i>Ký quỹ vé máy bay Vietnamairline</i>	<i>600,000,000</i>	<i>600,000,000</i>		
<i>Ký quỹ lưu hành Quốc tế tại ACB</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>		
<i>Ký quỹ vé máy bay Thai Lan airline</i>	<i>39,977,000</i>	<i>39,977,000</i>		
<i>Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank</i>	<i>2,332,000,000</i>	<i>2,332,000,000</i>		
<i>Cọc tiền mặt bằng Xương 5</i>	<i>225,000,000</i>			
<b>Cộng</b>	<b>3,446,977,000</b>	<b>3,221,977,000</b>		
<b>14. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>		
Vay ngắn hạn		7,500,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7,500,000,000</b>		
<b>Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng</b>				
<b>Số hợp đồng</b>	<b>Ngày vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
100384849	31/03/2011	31/03/2012	Theo từng khế ước vay	Bất động sản
102763459	29/04/2011	29/04/2012		
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>		
Thuế giá trị gia tăng	6,994,769,853	10,151,010,535		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,339,925,010	10,043,916,772		
Thuế thu nhập cá nhân	8,083,961,765	9,362,116,788		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63,963,230			
<b>Cộng</b>	<b>29,482,619,858</b>	<b>29,557,044,095</b>		
<b>16. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>		
Phải trả khác	330,000			
<b>Cộng</b>	<b>330,000</b>	<b>-</b>		
<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>		
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế, KPCĐ	7,318,613,261	52,899,096		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50,517,341,140	7,562,213,123		
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>299,952,040</i>		
<i>Tiền thu hộ về máy bay phải trả</i>	<i>834,362,746</i>	<i>241,690,568</i>		
<i>Quỹ hoạt động HDQT và BKS</i>	<i>1,362,986,415</i>	<i>2,691,556,310</i>		
<i>Cổ tức 2010+2011 phải trả</i>	<i>45,174,155,500</i>			
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	<i>1,771,002,610</i>	<i>1,239,107,847</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,374,833,869</i>	<i>3,089,906,358</i>		
<b>Cộng</b>	<b>57,835,954,401</b>	<b>7,615,112,219</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>18. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	89,456,414,840	70,044,529,690
<i>Nhận ký quỹ tài xế taxi</i>	75,195,220,000	60,656,200,000
<i>Nhận ký quỹ khách hàng</i>	14,261,194,840	9,388,329,690
<b>Cộng</b>	<b>89,456,414,840</b>	<b>70,044,529,690</b>
<b>19. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>595,086,331,443</b>	<b>648,024,565,815</b>
Vay ngân hàng	595,086,331,443	648,024,565,815
<i>a. Ngân hàng Quân Đội</i>	107,673,955,000	109,418,750,000
<i>b. Ngân hàng Phương Đông</i>	65,158,905,217	98,755,812,799
<i>c. Ngân hàng TMCP Techcombank</i>	-	5,548,000,000
<i>d. Ngân hàng TMVP Á Châu</i>	2,375,000,000	3,875,000,000
<i>e. Ngân hàng HSBC</i>	74,200,585,826	55,239,130,416
<i>f. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín</i>	1,592,709,800	7,542,709,400
<i>g. Ngân hàng Công Thương</i>	326,168,480,000	327,608,480,000
<i>h. Ngân hàng NN&amp;PT Nông Thôn</i>	17,916,695,600	28,666,683,200
<i>i. Ngân hàng Tiên Phong</i>	-	11,370,000,000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>68,803,312,764</b>	<b>31,729,762,728</b>
<i>l. Thuế tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank</i>	68,803,312,764	31,729,762,728
<b>Cộng</b>	<b>663,889,644,207</b>	<b>679,754,328,543</b>

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng**

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(a)	30/09/TD.TH/MB	08/06/2009	08/06/2013	1,283%/tháng	150 xe
	70/09/TD.TH/MB	17/11/2009	17/11/2013	1,292%/tháng	150 xe
	0110.305.741230.TD.SH	09/12/2010	09/12/2014	1,533%/tháng	20 xe
	0210.305.741230.TD.SH	10/12/2010	09/12/2014	1,533%/tháng	40 xe
	04.11.305.741230.TD.SH	1/12/2011	09/12/2014	1,65%/tháng	35 Xe
	05.11.305.741230.TD.SH	17/02/2011	09/12/2014	1,65%/tháng	20 xe
	06.11.305.741230.TD.SH	11/3/2011	09/12/2014	1,65%/tháng	25 xe
	07.11.305.741230.TD.SH	5/5/2011	09/12/2014	1,542%/tháng	10 xe
	08.11.305.741230.TD.SH	19/5/2011	09/12/2014	1,667%/tháng	30 xe
(b)	0553/TD1/07TGB	23/04/2007	24/04/2011	1,487%/tháng	400 xe
	076/TD1/08/TGB	11/01/2008	11/01/2012	1,52%/tháng	119 xe
	000.10.01017	26/08/2010	26/08/2014	1,275%/tháng	234 xe
(c)	0050/HĐTD	06/09/2007	13/09/2011	1,24%/tháng	21 xe
	0051/HĐTD	20/09/2007	25/10/2011	1,24%/tháng	110 xe

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng (tt)**

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Bảo
(d)	61634419	01/07/2009	01/07/2013	1,371%/tháng	Bất động sản
(e)	VNM 100181M	30/03/2010	30/03/2013	1,292%/tháng	150 xe
(f)	6200000379	13/03/2008	13/03/2012	1,283%/tháng	100 xe
(g)	08.13.1067	14/03/2008	14/03/2012	1,3%/tháng	500 xe
	09.13.1047	02/04/2009	02/04/2013	1,3%/tháng	172 xe
	09.13.1097	30/06/2009	30/06/2013	1,3%/tháng	300 xe
	10.13.1009	20/01/2010	20/01/2014	1,3%/tháng	400 xe
	10.13.1116	25/06/2010	25/06/2014	1,3%/tháng	70 xe
	11.13.1015	18/01/2011	18/01/2015	1,483%/tháng	196 xe
	11.13.1089	10/31/2011	10/31/2015	1,483%/tháng	100 xe
	11.13.1097	11/14/2011	11/14/2015	1,583%/tháng	84 xe
(h)	6223-LAV-200900	09/06/2009	14/07/2013	1,333%/tháng	150 xe

**Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính**

	Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
(l)	64.11.07/CTTC-CNHCM	25/04/2011	25/04/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.16/CTTC-CNHCM	8/9/2011	8/9/2015	điều chỉnh+0,2%/T	Thuê xe
	64.11.17/CTTC-CNHCM	8/9/2011	8/9/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.21/CTTC-CNHCM	9/12/2011	9/12/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.26/CTTC-CNHCM	10/11/2011	10/11/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.27/CTTC-CNHCM	11/8/2011	11/8/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	64.11.29/CTTC-CNHCM	12/12/2011	12/12/2015	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	55.08.23/CTTC-CNHCM	12/8/2008	12/8/2012	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	55.08.24/CTTC-CNHCM	12/8/2008	12/8/2012	điều chỉnh+0,2%/T	Thuê xe

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 29-30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	299,999,999,970	299,999,970,000
<b>Cộng</b>	<b>299,999,999,970</b>	<b>299,999,970,000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299,999,970,000	299,999,970,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	299,999,970,000	200,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		99,999,970,000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	299,999,970,000	299,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	74,999,992,500	53,999,997,000
	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
<b>d. Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	15%	20%
	<b>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>
<b>đ. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,999,997	29,999,997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	49,264,169,209	35,961,204,242
Quỹ dự phòng tài chính	26,432,084,605	19,780,602,122
<b>Cộng</b>	<b>75,696,253,814</b>	<b>55,741,806,364</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,274,327,948,906	1,643,695,717,734
<b>Cộng</b>	<b>2,274,327,948,906</b>	<b>1,643,695,717,734</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>22. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Cộng</b>	-	-
<b>23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,274,327,948,906	1,643,695,717,734
<b>Cộng</b>	<b>2,274,327,948,906</b>	<b>1,643,695,717,734</b>
<b>24. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,954,708,608,965	1,380,613,759,522
<b>Cộng</b>	<b>1,954,708,608,965</b>	<b>1,380,613,759,522</b>
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,109,457,715	5,264,122,991
<b>Cộng</b>	<b>3,109,457,715</b>	<b>5,264,122,991</b>
<b>26. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	124,736,616,068	80,599,309,196
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	520,000,000	740,000,000
Chi phí tài chính khác		126,500
<b>Cộng</b>	<b>125,256,616,068</b>	<b>81,339,435,696</b>
<b>27. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản	63,999,999,994	291,353,903,641
Thu nhập khác	5,445,293,993	5,210,426,703
<b>Cộng</b>	<b>69,445,293,987</b>	<b>296,564,330,344</b>
<b>28. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	24,607,475,202	191,161,252,886
Chi phí tiền vi phạm hành chính		41,150,116
Chi phí khác	214,284,867	37,526,092
<b>Cộng</b>	<b>24,821,760,069</b>	<b>191,239,929,094</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177,992,747,438	239,875,468,688
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1,763,235,808	1,782,053,228
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,763,235,808	1,782,053,228
+ Chi phí không hợp lệ	1,763,235,808	1,782,053,228
- Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)	179,755,983,246	241,657,521,916
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45,112,534,253	60,448,000,114
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>45,112,534,253</u>	<u>60,448,000,114</u>
	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
<b>30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133,029,649,667	179,454,364,282
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1,191,800,000)	(1,008,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,191,800,000	1,008,000,000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	131,837,849,667	178,446,364,282
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29,999,997	25,506,601
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4,395</u>	<u>6,996</u>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh	Mẹ - Con	Góp vốn	11,500,000,000	32,000,000,000
		Thu - chi hộ	608,375,900	682,246,994

**2. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận:**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2011:

Chỉ tiêu	Du Lịch	Taxi	Cộng
Doanh thu thuần	20,609,556,804	2,253,718,392,102	2,274,327,948,906
Giá vốn	20,996,459,783	1,933,712,149,182	1,954,708,608,965
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>(386,902,979)</b>	<b>320,006,242,920</b>	<b>319,619,339,941</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2011:**

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	1,954,632,712,222	1,673,791,497,121	280,841,215,101
Đồng Nai	83,652,763,733	69,015,700,876	14,637,062,857
Bình Dương	102,418,856,202	99,834,463,619	2,584,392,583
Bà Rịa - Vũng Tàu	59,931,974,662	51,685,225,812	8,246,748,850
Đà Nẵng	73,691,642,087	60,381,721,537	13,309,920,550
<b>Cộng</b>	<b>2,274,327,948,906</b>	<b>1,954,708,608,965</b>	<b>319,619,339,941</b>

Tp. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Võ Thị Minh Thư

Đặng Hoàng Sang

*Đặng Thị Lan Phương*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>416,648,000,000</b>	<b>(9,324,680,890)</b>	<b>21,605,009,531</b>	<b>10,802,504,766</b>	<b>63,734,606,045</b>	<b>703,465,439,452</b>
Tặng vốn	99,999,970,000	(99,999,970,000)					-
Bán cổ phiếu quỹ		13,873,183,110	9,324,680,890			179,454,364,282	23,197,864,000
Lợi nhuận sau thuế 2010				17,956,194,711	8,978,097,356	(26,934,292,067)	179,454,364,282
Phân phối quỹ 2010						(24,240,862,860)	(24,240,862,860)
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác						(3,290,623,918)	(3,290,623,918)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS						(53,999,997,000)	(53,999,997,000)
Chia cổ tức cho cổ đông						(528,000,000)	(528,000,000)
Trả lợi nhuận công ty Miền Bắc						(480,000,000)	(480,000,000)
Trả tiền hợp tác Tân Đà						(3,600,000,000)	(3,600,000,000)
Mua quyền khai thác Taxi Đà Nẵng				(3,600,000,000)			
Tặng khác						39,001	39,001
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>299,999,970,000</b>	<b>330,521,213,110</b>	<b>-</b>	<b>35,961,204,242</b>	<b>19,780,602,122</b>	<b>133,715,233,483</b>	<b>819,978,222,957</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	299,999,970,000	330,521,213,110	-	35,961,204,242	19,780,602,122	133,715,233,483	819,978,222,957
Tặng vốn							-
Bán cổ phiếu quỹ							-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						133,029,649,667	133,029,649,667
Phân phối quỹ				13,302,964,967	6,651,482,483	(19,954,447,450)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác						(17,969,002,705)	(17,969,002,705)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS						(1,995,444,745)	(1,995,444,745)
Chia cổ tức cho cổ đông						(74,999,992,500)	(74,999,992,500)
Trả lợi nhuận công ty Miền Bắc						(560,000,000)	(560,000,000)
Trả tiền hợp tác Tân Đà						(631,800,000)	(631,800,000)
Truy thu thuế và tiền phạt chậm nộp						(984,059,116)	(984,059,116)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	299,999,970,000	330,521,213,110	-	49,264,169,209	26,432,084,605	149,650,136,634	855,867,573,558

Tp. HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập



Võ Thị Minh Thư



Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
**Đặng Thị Lan Hương**  
*Trang 30*